

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cung Trần Lương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vàng Mí Chở;

Bà Vương Thị Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 26/02/2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/11/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/02/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị P, sinh năm 1992; số CCCD: 002192005362 do Cục C1 - BCA cấp ngày 09/5/2021; địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; số CCCD: 002090008595 do Cục C1 - BCA cấp ngày 09/5/2021; địa chỉ: Thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Phan Thị Phương trình B:

Chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang) ngày 09/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh C nghiện hút, đánh đập chị, không chịu làm ăn đóng góp kinh tế xây dựng gia đình. Hai vợ chồng đã cố gắng hoà giải

nhưng không thành, không tìm được nói chung, vợ chồng không còn sinh hoạt với nhau, cuộc sống chung chỉ trên danh nghĩa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 và Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017. Khi ly hôn chị có nguyện vọng giao cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trung T cho đến khi đủ 18 tuổi; chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tường V cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang đã ra Thông báo thụ lý vụ án và gửi Thông báo theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh Nguyễn Văn C ở tại thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang, Công an xã N và Trưởng thôn Bản Tổng, xã N đã xác nhận anh C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang. Hiện tại anh C không có mặt ở địa phương, Công an xã và trưởng thôn chỉ nắm được là hiện tại anh C đi làm ăn xa nhà, khi đi anh C không thông báo cho Công an xã được biết nên không nắm được cụ thể anh C làm gì, ở đâu. Từ ngày anh C đi làm ăn thì thoảng thấy anh C quay về địa phương xong lại đi luôn. Về tình trạng hôn nhân trưởng thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang ông Tô Văn B1 xác nhận sau khi kết hôn vợ chồng chị P, anh C không xảy ra mâu thuẫn gì, đến năm 2024 anh C vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án, đến khoảng tháng 09/2025 anh C trở về địa phương thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C cho rằng chị P có người đàn ông khác từ đó luôn xảy ra tranh cãi giữa hai vợ chồng. Sau đó anh C bỏ đi làm thuê, đến nay không thấy quay về chung sống, sinh hoạt với nhau.

Tại bản Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2026 bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh và chị Phan Thị P tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ chồng tại thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang, vợ chồng chung sống hoà thuận, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên chị P và mẹ chồng tính tình không hợp nhau, anh là người ở giữa nói không ai nghe do đó vợ chồng mới xảy ra cãi chửi nhau nhưng chưa xô xát với nhau bao giờ. Đến năm 2024 anh bị Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xử phạt 14 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, đến khoảng tháng 10/2025 anh C chấp hành án xong quay trở về địa phương, sau đó đi làm thuê tại Hà Nội. Anh được gia đình thông báo về việc có văn bản của Tòa án gửi đến về việc chị P có yêu cầu xin ly hôn với anh, Tuy nhiên anh cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, anh mới quay trở về địa phương tích cực làm ăn để chăm lo cho gia đình nên anh không nhất trí ly hôn với chị P. Trường hợp chị P nhất quyết ly hôn thì anh yêu cầu được

trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 và Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh C xác nhận vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2025 bà Phùng Thị Đ trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh C, còn chị P là con dâu. Năm 2010 anh C và chị P đăng ký kết hôn, sau khi về chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C nghi ngờ chị P có tình cảm với người đàn ông khác, đến tháng 8 năm 2024 anh C bị Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc xử phạt và đi chấp hành án đến tháng 9/2025 anh C chấp hành án về thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 10/2025 thì anh C đi Hà Nội làm thuê. Quá trình chung sống anh C và chị P có 02 con chung, hiện tại đang do vợ chồng bà Đ và chị P chăm sóc. Việc chị P có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với anh C bà không có ý kiến gì, tuy nhiên bà vẫn mong muốn vợ chồng chị P và anh C quay về đoàn tụ với nhau. Trường hợp anh C và chị P ly hôn bà sẽ hỗ trợ anh C trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Trung T.

Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 14/11/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2025 cháu Nguyễn Trung T trình bày: Cháu hiện nay đang học lớp 7A5 trường THCS xã M, quá trình bố mẹ chung sống với nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, nhưng cháu chưa thấy đánh nhau bao giờ. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở với bố vì bố có điều kiện chăm sóc hơn nữa em V muốn ở với mẹ.

Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 14/11/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2025 cháu Nguyễn Tường V trình bày: Cháu hiện đang học lớp 2A2 trường tiểu học xã N, quá trình chung sống cháu thấy bố mẹ thường xuyên cãi chửi nhau, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng với mẹ.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Phan Thị P giữ nguyên quan điểm, kiên quyết đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C; về con chung chị đề nghị anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 cho đến khi đủ 18 tuổi; chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017 cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang: Về tuân thủ pháp luật tố tụng, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự,

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký theo đúng quy định tại BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ

tổ tụng dân sự, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt dẫn đến khó khăn trong việc giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phan Thị P, cho chị Phan Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Văn C. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 cho anh Nguyễn Văn C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017 cho chị Phan Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét. Về án phí: Chị Phan Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phan Thị P có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Nguyễn Văn C cư trú tại thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị P và anh Nguyễn Văn C kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01 ngày 09/12/2010, quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do anh C nghi ngờ việc chị P có quan hệ với người đàn ông khác, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng đã được cơ quan công an xã N hòa giải. Lời khai của bà Phùng Thị Đ và trưởng thôn ông Tô Văn B1 cũng như lời khai của cháu T và Cháu V đều xác nhận việc vợ chồng anh C chị P đã xảy ra mâu thuẫn từ lâu và kéo dài. Anh C không nhất trí ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp cụ thể nhằm khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị P, anh C có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 và Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017. Quá trình giải quyết vụ án, các bên xác nhận các cháu là con chung; không có tranh chấp về huyết thống nên Hội đồng xét xử xác định đây là con chung hợp pháp của anh chị. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con; đối với con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của từng cháu theo đúng trình tự, bảo đảm tính khách quan, không có sự tác động, ép buộc, ý kiến của các cháu được lập thành biên bản và lưu trong hồ sơ vụ án. Về điều kiện nuôi dưỡng của từng bên, chị P có thu nhập trên 8.590.000 đồng/tháng, thời gian qua, chị P là người trực tiếp chăm sóc các cháu trong sinh hoạt và học tập hằng ngày, điều này thể hiện sự gắn bó thực tế và vai trò chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Đối với anh C tự trình bày có thu nhập khoảng từ 12.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng/tháng, cao hơn thu nhập của chị P, bảo đảm điều kiện vật chất tương đối tốt cho con. Quá trình chăm sóc các cháu có sự hỗ trợ tích cực từ bố mẹ anh C là bà Đ, Hội đồng xét xử xác định đây là điều kiện gia đình thuận lợi, góp phần bảo đảm môi trường sống, sự quan tâm thường xuyên cho các cháu. Theo Điều 69 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, nghĩa vụ chăm sóc con thuộc về cha, mẹ, trong trường hợp này, sự hỗ trợ của ông bà nội được xem là yếu tố bổ trợ tích cực chứ không phải sự thay thế trách nhiệm của anh C. Như vậy, xét tổng thể, cả hai bên đều có điều kiện nuôi con về vật chất và môi trường gia đình. Hơn nữa, mỗi cháu có nguyện vọng khác nhau, việc giao mỗi bên nuôi một cháu giúp bảo đảm sự cân bằng quyền, nghĩa vụ của cha và mẹ. Hiện tại các cháu vẫn cư trú cùng địa bàn, có điều kiện gặp gỡ, qua lại thường xuyên, cha mẹ có trách nhiệm tạo điều kiện để các cháu duy trì mối quan hệ anh em ruột thịt. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị P giao cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 cho anh Nguyễn Văn C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017 cho chị Phan Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; đồng thời không được lạm dụng quyền này để gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, giáo dục con theo Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Trường hợp có thay đổi về điều kiện nuôi con hoặc vì lợi ích của các cháu, các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do mỗi bên trực tiếp nuôi một con nên Hội đồng xét xử xét thấy không đặt ra việc cấp dưỡng giữa các bên; trường hợp một bên có yêu cầu cấp dưỡng hoặc có sự chênh lệch đáng kể về điều kiện kinh tế thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định tại Điều 82 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình .

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là có căn cứ, Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Phan Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn C. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 04/3/2013 cho anh Nguyễn Văn C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 25/02/2017 cho chị Phan Thị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Trong trường hợp có yêu cầu Tòa án có thể xem xét quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Phan Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001512 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/02/2025).

Anh Nguyễn Văn C có quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV8, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã Niêm Sơn, tỉnh Tuyên Quang;
- Phòng THADS số 02 tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS - BP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cung Trần Lương